BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Ninh Bình, tháng 02 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 21

BẢN SAO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Ninh Bình ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Ngọc Mậu	Chủ tịch
Ông Đỗ Thanh Sơn	Ủy viên, Giám đốc Công ty
Ông Vũ Ngọc Chung	Ủy viên, Phó Giám đốc Công ty

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số/CTUB: 2715 Quyển Số: 01
Ngày 17 Tháng 11 Năm 2016
UBND PHƯỜNG NAM ĐỊNH

Đỗ Thanh Sơn
Giám đốc
Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2014

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
LÊ XUÂN HẢI

Audit - Corporate Finance

Công ty TNHH Kiểm toán An Phú
Tầng 12, tòa nhà 142 Phố Bà Triệu Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: +84 (4) 62 782 904
Fax: +84 (4) 62 782 905
www.anphugroup.com.vn

BẢN SAO

Số: 10 /2014/AP-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên**
Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc

Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Ninh Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Ninh Bình ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 15/02/2014 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 21 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi một kiểm toán viên khác. Trên báo cáo kiểm toán số 3139/2013/BCKT - IFC của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Ninh Bình tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN PHÚ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số/CTUB: 27 15 Quyển Số: 01
Ngày 17 Tháng 11 Năm 2014
UBND PHƯỜNG NAM BÌNH

Vũ Bình Minh
Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0034-2013-148-1

Ngô Việt Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1687- 2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
LÊ XUÂN HẢI

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

BẢN SAO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**40.188.033.607**	**27.313.384.750**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**647.246.390**	**2.878.702.853**
1. Tiền	111	4	647.246.390	2.878.702.853
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.707.255.300**	**6.332.956.387**
1. Phải thu khách hàng	131	5	11.596.155.300	5.989.971.820
2. Trả trước cho người bán	132		100.000.000	320.570.000
5. Các khoản phải thu khác	135		11.100.000	22.414.567
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**26.324.251.372**	**8.544.580.371**
1. Hàng tồn kho	141		26.324.251.372	8.544.580.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.509.280.545**	**9.557.145.139**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	597.954.545	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	27.145.139
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		911.326.000	9.530.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.263.403.481**	**3.066.013.487**
II. Tài sản cố định	**220**		**2.255.667.692**	**3.066.013.487**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.255.667.692	3.066.013.487
- Nguyên giá	*222*		*3.150.326.612*	*4.967.539.260*
- Giá trị hao mòn	*223*		*(894.658.920)*	*(1.901.525.773)*
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.735.789**	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.735.789	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**42.451.437.088**	**30.379.398.237**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**35.016.312.475**	**23.947.660.746**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**34.989.040.202**	**23.830.384.565**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	31.955.000.000	16.588.140.000
2. Phải trả người bán	312		1.948.615.000	737.318.040
3. Người mua trả tiền trước	313		-	5.325.512.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	405.056.069	1.146.554.657
6. Chi phí phải trả	316		68.997.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	602.711.250	22.200.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.660.883	10.659.868
II. Nợ dài hạn	**330**		**27.272.273**	**117.276.181**
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		27.272.273	117.276.181
B. NGUỒN VỐN	**400**		**7.435.124.613**	**6.431.737.491**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**7.435.124.613**	**6.431.737.491**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	6.000.000.000	6.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	12	294.587.812	257.193.605
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	12	134.478.664	121.123.590
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	12	1.006.058.137	53.420.296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**42.451.437.088**	**30.379.398.237**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số/CTUB 2715 Quyển số 01
Ngày 11 Tháng 11 Năm 2014
UBND PHƯỜNG NAM BÌNH

Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Trần Thị Liễn	Đỗ Thanh Sơn

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
LÊ XUÂN HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**13**	**280.949.436.698**	**272.128.280.675**
2. Các khoản giảm trừ	02	13	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**13**	**280.949.436.698**	**272.128.280.675**
4. Giá vốn hàng bán	11	14	274.067.962.605	263.973.028.386
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6.881.474.093**	**8.155.252.289**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		241.232.612	186.258.916
7. Chi phí tài chính	22	15	2.196.089.559	2.811.844.166
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.196.089.559*	*2.811.844.166*
8. Chi phí bán hàng	24	16	6.152.386.209	3.416.983.577
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17	1.705.828.588	1.912.932.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.931.597.651)**	**199.751.196**
11. Thu nhập khác	31	18	5.459.090.909	-
12. Chi phí khác	32	19	1.176.289.128	121.939.932
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác	**40**		**4.282.801.781**	**(121.939.932)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.351.204.130**	**77.811.264**
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	20	345.145.993	13.616.971
16. Chi phí thuế thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	**60**		**1.006.058.137**	**64.194.293**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**12**	**1.677**	**135**

Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2014

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số/CTUB: 1715 Quyển số: 01
Ngày 17 Tháng 11 Năm 2014
CHỦ TỊCH PHƯỜNG NAM ĐỊNH

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Trần Thị Liễu	Đỗ Thanh Sơn

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
LÊ XUÂN HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**1.351.204.130**	**77.811.264**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	277.245.000	230.000.000
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.567.959.693)	(186.258.916)
Chi phí lãi vay	06	2.196.089.559	2.811.844.166
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(743.421.004)**	**2.933.396.514**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	3.271.520.226	(1.649.225.409)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(17.779.671.001)	13.715.210.908
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(4.640.716.808)	(9.931.605.867)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(597.954.545)	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.196.089.559)	(2.811.844.166)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(638.471)	(98.415.333)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.670.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(22.691.641.162)***	***2.157.516.647***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(606.998.822)	(289.896.744)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	5.459.090.909	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	241.232.612	186.258.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***5.093.324.699***	***(103.637.828)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	2.590.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	126.423.703.600	92.416.366.201
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(111.056.843.600)	(94.608.226.201)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(272.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***15.366.860.000***	***125.340.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(2.231.456.463)**	**2.179.218.819**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.878.702.853**	**699.484.034**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**647.246.390**	**2.878.702.853**

Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2014

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số/CTUB 2715 Quyển Số 01
Ngày 17 Tháng 11 Năm 2014
UBND PHƯỜNG NAM BÌNH

Nguyễn Thị Phượng	Trần Thị Liễu	Đỗ Thanh Sơn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
LÊ XUÂN HẢI

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở tách Công ty Cổ phần Lương thực Hà Nam theo nghị quyết định số 45/QĐ - HĐQT ngày 29/08/2008 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lương thực Hà Nam. Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (sau đây gọi tắt là Vinafood1), Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0903000209 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 13/10/2008. Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 2 số 2700374999 ngày 08/07/2010 và thay đổi lần thứ 6 ngày 12/06/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 6.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 2 Võ Thị Sáu - Phường Đông Thành - Thành phố Ninh Bình.

Tại thời điểm ngày 31/12/2013, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và chi nhánh tại Thị trấn Phát Diệm - Huyện Kim Sơn - Tỉnh Ninh Bình.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn, nông lâm sản nguyên liệu và động vật sống;
- Xay xát, chế biến lương thực, nông sản, thực phẩm;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng, khách sạn; kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Buôn bán gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc; gia cầm và thủy sản;
- Chăn nuôi gia súc và gia cầm; nuôi trồng thủy sản;
- Buôn bán phân bón, buôn bán chuyên doanh khác;
- Sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng; sản xuất, buôn bán sản phẩm từ plastic;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ, cây và gỗ chế biến, khai thác đá, cát, sỏi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản doanh thu, giá vốn, phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong năm tài chính, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC trong việc trích khấu hao tài sản cố định thay thế cho việc áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 trong các kỳ kế toán trước. Việc áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC không làm thay đổi mức trích khấu hao của các tài sản cố định được Công ty đang áp dụng. Tiêu thức xác định nguyên giá tài sản cố định của Công ty được điều chỉnh lại phù hợp với quy định mới. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	8 - 14
Phương tiện vận tải	10

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	203.239.733	2.573.426.767
Tiền gửi ngân hàng	444.006.657	305.276.086
Cộng	**647.246.390**	**2.878.702.853**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Hương Giang	1.293.600.000	2.887.500.000
Công ty TNHH Nam Anh	9.870.000.000	-
Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao	27.755.300	1.618.664.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Tân Phát Đạt	-	938.107.520
Các khách hàng khác	404.800.000	545.700.000
Cộng	**11.596.155.300**	**5.989.971.820**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng hóa	26.324.251.372	8.544.580.371
Cộng	**26.324.251.372**	**8.544.580.371**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê kho Hoàng Phước	202.500.000	-
Chi phí thuê kho Vạn Phát	395.454.545	-
Cộng	**597.954.545**	**-**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2013	**3.828.104.054**	**403.375.147**	**736.060.059**	**4.967.539.260**
Tăng trong năm	**561.998.822**	**45.000.000**	-	**606.998.822**
Mua sắm mới	-	45.000.000		45.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	561.998.822	-	-	561.998.822
Giảm trong năm	**2.310.598.228**	**100.279.909**	**13.333.333**	**2.424.211.470**
Thanh lý, nhượng bán	2.265.576.628	-		2.265.576.628
Giảm khác	45.021.600	100.279.909	13.333.333	158.634.842
Số dư tại 31/12/2013	**2.079.504.648**	**348.095.238**	**722.726.726**	**3.150.326.612**
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2013	**1.415.749.874**	**303.700.867**	**182.075.032**	**1.901.525.773**
Tăng trong năm	**110.562.509**	**95.806.491**	**70.876.000**	**277.245.000**
Khấu hao trong năm	110.562.509	95.806.491	70.876.000	277.245.000
Giảm trong năm	**1.178.234.400**	**92.544.120**	**13.333.333**	**1.284.111.853**
Thanh lý, nhượng bán	1.133.212.800	-	-	1.133.212.800
Giảm khác	45.021.600	92.544.120	13.333.333	150.899.053
Số dư tại 31/12/2013	**348.077.983**	**306.963.238**	**239.617.699**	**894.658.920**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2013	**2.412.354.180**	**99.674.280**	**553.985.027**	**3.066.013.487**
Số dư tại 31/12/2013	**1.731.426.665**	**41.132.000**	**483.109.027**	**2.255.667.692**
Tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng	-	*303.095.238*	-	*303.095.238*

Nguyên giá TSCĐ được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Tam Điệp là 1.586.903.368 đồng.

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (1)	29.855.000.000	9.573.890.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình (2)	2.100.000.000	4.900.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	-	514.250.000
Vay cá nhân	-	1.600.000.000
Cộng	**31.955.000.000**	**16.588.140.000**

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 13.030.39/2013 - HĐTDHM/NHCT 402 - FOODNB ngày 23/06/2013 với hạn mức 20 tỷ đồng lãi suất vay và thời hạn vay được ghi cụ thể trên từng

giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng, mục đích vay để kinh doanh lương thực, thức ăn chăn nuôi, phân bón. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty và bảo lãnh của bên thứ 3.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 37.13.232.724480 ngày 02/10/2013 với hạn mức 9 tỷ đồng, lãi suất vay và thời hạn vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lương thực, thực phẩm. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ 3.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	1.145.916.186	3.739.874.739	4.825.880.849	59.910.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	638.471	345.145.993	638.471	345.145.993
Thuế thu nhập cá nhân	-	214.400	214.400	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	87.799.992	87.799.992	-
Các loại thuế khác	-	2.500.000	2.500.000	-
Cộng	**1.146.554.657**	**4.175.535.124**	**4.917.033.712**	**405.056.069**

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Đại Việt	366.611.250	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	11.100.000	22.200.000
Các đối tượng khác	225.000.000	-
Cộng	**602.711.250**	**22.200.000**

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013	**6.000.000.000**	**257.193.605**	**121.123.590**	**53.420.296**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.006.058.137
Phân phối các quỹ	-	37.394.207	13.355.074	(53.420.296)
Tại 31/12/2013	**6.000.000.000**	**294.587.812**	**134.478.664**	**1.006.058.137**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	3.709.790.000	61,83	3.709.790.000	61,83
Các cổ đông khác	2.290.210.000	38,17	2.290.210.000	38,17
Tổng cộng	**6.000.000.000**	**100**	**6.000.000.000**	**100**

Cổ phiếu

		31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	cổ phiếu	600.000	600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	cổ phiếu	600.000	600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*cổ phiếu*	*600.000*	*600.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*cổ phiếu*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	cổ phiếu	600.000	600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*cổ phiếu*	*600.000*	*600.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*cổ phiếu*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.006.058.137	64.194.293
Cổ phiếu lưu hành bình quân năm	600.000	475.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.677**	**135**

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**280.949.436.698**	**272.128.280.675**
Doanh thu bán hàng hóa	280.587.614.608	271.542.601.537
Doanh thu cung cấp dịch vụ	361.822.090	585.679.138
Các khoản giảm trừ	-	-
DTT từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**280.949.436.698**	**272.128.280.675**

14. GIÁ VỐN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	274.067.962.605	263.973.028.386
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	**274.067.962.605**	**263.973.028.386**

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.196.089.559	2.811.844.166
Cộng	**2.196.089.559**	**2.811.844.166**

16. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	768.319.000	591.850.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.646.386.277	1.210.975.453
Chi phí bằng tiền khác	737.680.932	1.614.158.124
Cộng	**6.152.386.209**	**3.416.983.577**

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	584.083.000	843.583.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.245.000	230.000.000
Thuế phí, lệ phí	90.299.992	122.674.564
Chi phí bằng tiền khác	754.200.596	716.674.702
Cộng	**1.705.828.588**	**1.912.932.266**

18. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.459.090.909	-
Cộng	**5.459.090.909**	**-**

Thu nhập từ việc nhượng bán các tài sản trên đất tại số 02 Võ Thị Sáu - phường Đông Thành - Thành phố Ninh Bình với tổng giá trị nguyên giá là 2.265.576.628 đồng, khấu hao lũy kế 1.133.212.800 đồng.

19. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.146.909.283	-
Chi phí khác	29.379.845	121.939.932
Cộng	**1.176.289.128**	**121.939.932**

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**1.351.204.130**	**77.811.264**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**29.379.845**	**-**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được trừ	29.379.845	-
Thu nhập chịu thuế	**1.380.583.975**	**77.811.264**
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**345.145.993**	**19.452.816**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (30%)	-	5.835.845
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**345.145.993**	**13.616.971**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.352.402.000	1.435.433.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.245.000	230.000.000
Thuế phí, lệ phí	90.299.992	122.674.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.646.386.277	1.210.975.453
Chi phí bằng tiền khác	1.491.881.528	2.330.832.826
Cộng	**7.858.214.797**	**5.329.915.843**

22. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bán hàng

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	27.870.057.000	50.939.625.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên	14.940.000.000	22.713.928.000
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định	-	1.094.270.000
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	8.400.000.000	31.580.000.000

Mua hàng

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	16.874.000.000	45.966.499.750
TCT Lương thực Miền Bắc - CN Tân Dương	15.241.032.000	-
TCT Lương thực Miền Bắc - CN Lai Vung	3.975.000.000	-
TCT Lương thực Miền Bắc - CN Cái Sắn	4.133.759.500	
Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên	4.033.059.382	918.942.857
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định	-	1.542.309.520
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	8.680.000.000	14.815.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Nam	-	3.665.032.500
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	-	4.075.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên - CN Đại Từ	914.285.710	10.561.142.796
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	8.040.000.000	4.532.857.164
Công ty Cổ phần kinh doanh bao bì lương thực	-	551.741.500
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Lãi tiền vay	18.410.959	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên	-	2.150.000.000
Phải trả Vinafood1 về cổ phần hóa	11.100.000	22.200.000

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2013	Giá trị ghi sổ 01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	647.246.390	2.878.702.853
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.607.255.300	6.012.386.387
Cộng	**12.254.501.690**	**8.891.089.240**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	31.955.000.000	16.588.140.000
Phải trả người bán và phải trả khác	2.551.326.250	759.518.040
Chi phí phải trả	68.997.000	-
Cộng	**34.575.323.250**	**17.347.658.040**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013			
Các khoản vay	31.955.000.000	-	31.955.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	2.551.326.250	-	2.551.326.250
Chi phí phải trả	68.997.000	-	68.997.000
Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay	16.588.140.000	-	16.588.140.000
Phải trả người bán và phải trả khác	759.518.040	-	759.518.040

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	647.246.390	-	647.246.390
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.607.255.300	-	11.607.255.300

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế.

Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2014

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT/TP: 27.15 Quyển số: 01
Ngày 27 tháng 11 năm 2014
UBND PHƯỜNG NAM BÌNH

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	**Trần Thị Liên**	**Đỗ Thanh Sơn**

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
LÊ XUÂN HẢI